

Phụ lục
Số liệu khám chữa bệnh của các cơ sở y tế thuộc Sở quản lý
Tháng 8 - 8 tháng /2026

			Tổng cộng			Hệ BV			Hệ TTYT		
TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	378.345	2.457.396	2.545.823	194.615	1.182.484	1.210.398	183.730	1.274.912	1.335.425
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	310.310	2.042.965	2.137.069	151.865	897.540	923.259	158.445	1.145.425	1.213.810
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	24.467	165.013	148.206	8.484	48.710	50.093	15.983	116.303	98.113
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	49.623	322.686	359.130	29.561	175.627	179.499	20.062	147.059	179.631
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	118.147	816.758	821.097	54.897	353.918	367.145	63.250	462.840	453.952
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	14.430	109.139	121.977	3.638	24.430	27.763	10.792	84.709	94.214
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		3.102	21.837	22.400	2.765	19.454	20.263	337	2.383	2.137
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	11.148	86.912	99.520	693	4.586	7.401	10.455	82.326	92.119
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	47.433	308.674	321.312	28.002	170.732	176.567	19.431	137.942	144.745
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	45.560	292.274	296.528	26.697	159.698	158.272	18.863	132.576	138.256
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	4.867	26.999	25.492	3.174	16.250	16.798	1.693	10.749	8.694
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	11.452	71.433	89.154	8.055	46.990	52.220	3.397	24.443	36.934
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	21.084	133.284	143.470	14.979	89.162	101.636	6.105	44.122	41.834
4	Số lượt bệnh nhân nội trú chuyển tuyến	Lượt	2.132	15.436	16.683	873	5.460	5.963	1.259	9.976	10.720
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		567	3.459	3.450	500	2.949	2.799	67	510	651
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	1.458	11.147	12.535	239	1.685	2.459	1.219	9.462	10.076
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	285.426	1.821.750	1.806.572	178.335	1.102.005	1.071.375	107.091	719.745	735.197
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	46.291	302.550	307.422	28.048	171.585	169.045	18.243	130.965	138.377
6.1	Số điều trị khỏi	"	18.605	122.497	118.237	10.188	62.380	58.557	8.417	60.117	59.680
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	24.353	155.405	163.596	15.909	95.553	95.923	8.444	59.852	67.673

			Tổng cộng			Hệ BV			Hệ TTYT		
TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	2.112	14.576	17.169	1.489	10.088	11.316	623	4.488	5.853
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	1.185	9.618	7.512	440	3.259	2.721	745	6.359	4.791
6.5	Số tử vong	"	37	230	294	29	119	154	8	111	140
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	21	97	111	16	40	58	5	57	53
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	207.805	1.393.286	1.525.493	107.298	664.211	736.065	100.507	729.075	789.428
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	12.783	42.123	42.437	11.285	32.697	31.432	1.498	9.426	11.005
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	1.279.165	8.773.523	10.858.145	512.330	3.225.833	5.518.267	766.835	5.547.690	5.339.878
	Trong đó: Có bệnh án ngoại trú	"	39.998	258.014	280.000	29.087	193.993	199.578	10.911	64.021	80.422
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	816.994	4.669.677	5.367.578	547.632	3.181.540	4.057.121	269.362	1.488.137	1.310.457
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	338.534	2.106.102	2.327.545	265.447	1.615.898	1.935.432	73.087	490.204	392.113
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	78.376	469.660	490.110	43.490	259.507	274.274	34.886	210.153	215.836
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	21.730	141.977	126.524	16.046	101.271	90.842	5.684	40.706	35.682
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	13.801	86.804	79.148	13.297	82.572	74.565	504	4.232	4.583
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	7.920	51.164	73.361	7.577	48.493	70.790	343	2.671	2.571
12	Tổng số siêu âm	Lượt	105.049	626.996	569.894	72.434	417.683	362.995	32.615	209.313	206.899
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	30.604	194.670	181.102	21.648	137.924	132.157	8.956	56.746	48.945
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	35.848	218.626	191.814	24.039	139.941	114.268	11.809	78.685	77.546
	Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	16.675	109.724	84.583	12.192	77.543	53.174	4.483	32.181	31.409

			Tổng cộng			Tổng các BV phía đông			BVĐK Trung tâm tỉnh		
TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Số lượt người khám bệnh	Lượt	194.615	1.182.484	1.210.398	101.075	630.041	697.547	38.104	241.365	250.626
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	151.865	897.540	923.259	80.041	487.551	559.651	28.875	186.784	194.456
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	8.484	48.710	50.093	5.708	34.035	38.297	1.631	10.333	13.574
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	29.561	175.627	179.499	12.891	76.314	89.816	5.007	30.779	35.644
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	54.897	353.918	367.145	31.156	212.975	247.512	11.507	78.115	98.785
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	Lượt	3.638	24.430	27.763	2.359	15.731	17.506	765	5.925	6.490
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		2.765	19.454	20.263	1.657	11.652	11.662	745	5.795	6.310
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	693	4.586	7.401	595	3.979	5.779	13	89	116
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	28.002	170.732	176.567	16.583	102.247	106.296	8.239	53.283	57.072
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	"	26.697	159.698	158.272	16.023	97.166	95.762	8.014	51.538	50.880
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	"	3.174	16.250	16.798	2.605	13.764	14.625	1.133	6.982	7.977
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	"	8.055	46.990	52.220	4.888	27.879	30.323	1.246	7.689	8.692
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	"	14.979	89.162	101.636	12.299	73.151	86.752	6.239	43.394	54.667
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	Lượt	873	5.460	5.963	575	3.672	4.197	330	2.251	2.244
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh		500	2.949	2.799	284	1.688	1.658	195	1.306	1.340
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	"	239	1.685	2.459	193	1.300	1.855	37	256	220
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	178.335	1.102.005	1.071.375	101.403	646.894	641.613	56.793	374.736	364.073
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	28.048	171.585	169.045	16.159	101.293	99.782	8.239	53.283	52.852
6.1	Số điều trị khỏi	"	10.188	62.380	58.557	7.541	46.384	42.172	3.590	22.530	21.649
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	"	15.909	95.553	95.923	7.387	46.441	49.718	3.822	24.699	25.739
6.3	Số điều trị không thay đổi	"	1.489	10.088	11.316	909	6.235	5.623	695	4.928	4.309
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	"	440	3.259	2.721	304	2.164	1.831	117	1.065	1.094
6.5	Số tử vong	"	29	119	154	15	68	69	14	60	53
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	"	16	40	58	6	25	22	5	21	17
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	107.298	664.211	736.065	77.444	484.250	553.679	27.671	175.440	179.671

			Tổng cộng			Tổng các BV phía đông			BVĐK Trung tâm tỉnh		
TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	"	11.285	32.697	31.432	1.847	12.395	15.330	654	4.538	4.038
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	512.330	3.225.833	5.518.267	451.639	2.793.208	3.493.344	138.355	877.200	898.355
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	"	29.087	193.993	199.578	18.185	125.301	127.208	12.962	94.451	90.097
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	547.632	3.181.540	4.057.121	264.177	1.571.861	2.781.141	126.615	767.656	1.857.100
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	265.447	1.615.898	1.935.432	137.439	849.386	1.403.580	88.913	560.663	1.119.702
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	43.490	259.507	274.274	22.885	136.481	150.217	10.077	57.605	51.821
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	16.046	101.271	90.842	8.940	56.220	54.910	5.563	36.144	35.224
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	13.297	82.572	74.565	7.930	49.132	43.002	5.614	34.558	28.587
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	7.577	48.493	70.790	5.172	32.875	56.810	3.988	25.645	22.659
12	Tổng số siêu âm	Lượt	72.434	417.683	362.995	34.965	192.297	164.121	15.520	85.814	74.253
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	21.648	137.924	132.157	12.734	77.599	85.673	7.543	49.200	45.974
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	24.039	139.941	114.268	13.428	75.710	69.439	5.766	33.779	31.049
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	12.192	77.543	53.174	6.827	43.032	38.737	3.813	25.045	23.906

		BV Bồng Sơn			BV YHCT và PHCN			BV Lao và bệnh phổi Quy Nhơn			BV Tâm thần Quy Nhơn		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Số lượt người khám bệnh	18.947	136.423	134.190	1.391	7.258	6.163	929	6.857	8.136	4.329	28.271	26.809
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	17.556	121.830	121.819	1.219	6.059	5.203	579	2.791	2.797	3.878	24.818	19.597
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	2.108	13.268	13.096	1.391	7.258	6.163	0	0	0	0	0	0
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	2.589	16.764	19.290	14	74	102	8	88	180	208	1.140	1.228
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	8.170	53.652	52.140	743	6.614	3.171	410	3.253	3.771	797	5.184	4.402
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	1.170	7.021	6.631	0	0	0	2	28	24	3	13	9
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	800	5.060	4.783	0	0	0	2	27	22	0	0	0
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	270	1.910	1.848	0	0	0	0	1	2	3	13	9
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	2.593	18.794	18.236	1.276	5.282	4.678	273	1.830	1.902	285	1.839	1.700
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	2.507	17.611	17.415	1.173	4.864	4.334	262	1.776	1.847	274	1.744	1.614
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	161	893	674	1.276	5.282	4.678	0	0	0	0	425	844
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	506	3.332	3.507	23	78	42	1	5	5	21	73	55
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	964	6.515	5.864	651	2.763	2.526	148	1.100	1.223	52	282	219
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	146	797	983	3	12	33	22	161	161	3	18	26
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	71	261	233	0	0	0	8	55	40	0	0	0
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	75	536	750	3	12	33	14	111	121	3	18	26
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	15.363	102.453	104.271	12.034	65.390	56.619	2.588	16.662	17.858	4.615	31.081	29.973
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	2.629	18.548	17.943	892	4.898	4.335	269	1.809	1.900	270	1.790	1.677
6.1	Số điều trị khỏi	1.512	10.472	8.005	1	8	20	35	197	382	0	0	0
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	876	6.685	8.856	831	4.535	3.984	200	1.360	1.279	267	1.772	1.666
6.3	Số điều trị không thay đổi	102	648	697	57	343	286	9	76	68	0	0	0
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	136	737	358	3	12	33	25	174	169	3	18	26
6.5	Số tử vong	1	4	11	0	0	0	0	2	2	0	2	2
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	1	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	15.184	110.608	109.323	414	2.231	1.661	654	4.947	6.210	4.041	26.431	25.336

		BV Bồng Sơn			BV YHCT và PHCN			BV Lao và bệnh phổi Quy Nhơn			BV Tâm thần Quy Nhơn		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	219	1.414	1.439	88	435	397	0	0	0	0	12	240
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	91.104	663.648	667.960	2.554	13.115	11.561	4.578	34.629	43.470	0	66.659	702.302
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	1.314	8.484	8.798	798	3.991	4.387	0	0	0	0	224	7.960
9	Tổng số xét nghiệm các loại	27.413	208.500	196.498	2.455	15.183	9.394	3.780	24.431	23.258	2.137	14.061	12.695
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	18.535	122.740	106.131	2.264	14.287	9.133	2.240	14.392	13.523	1.871	12.994	12.289
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	4.655	31.746	32.933	268	1.474	739	879	6.228	7.309	269	1.212	682
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.661	10.501	10.094	218	1.169	561	306	1.923	1.983	121	676	347
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	1.111	7.576	6.786	0	0	0	93	605	490	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	818	5.037	4.347	0	0	0	90	575	455	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	4.972	29.685	25.931	122	749	397	220	977	324	160	724	703
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.825	11.143	10.597	111	675	362	179	756	290	159	722	563
13	Tổng số điện tim, điện não	2.535	14.828	14.039	210	1.479	1.258	100	650	443	1.075	5.450	5.777
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.362	8.378	5.188	205	1.462	1.258	88	594	378	477	3.103	2.878

		BV Mắt Gia Lai			BV Hoà Bình			BV Bình Định			BV Thu Phúc		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Số lượt người khám bệnh	8.138	52.065	41.816	8.747	52.567	119.870	16.289	80.597	79.722	1.964	14.234	18.606
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	5.404	20.178	17.203	8.352	48.371	112.771	10.564	55.011	58.639	1.821	13.311	17.142
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	0	0	0	398	2.394	4.536	121	462	629	59	320	299
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	992	5.570	5.217	508	2.877	6.840	3.064	16.672	17.917	170	1.036	2.151
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	2.977	33.439	24.456	2.673	16.049	37.786	2.068	7.443	11.640	660	3.846	5.023
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	114	818	571	219	1.264	2.814	56	414	527	30	242	439
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	110	770	547	0	0	0	0	0	0		0	
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	4	40	24	219	1.264	2.814	56	414	527	30	242	439
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	1.684	9.892	8.900	264	1.244	2.945	1.447	7.685	7.981	7	50	96
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	1.658	8.852	6.506	254	1.189	2.794	1.365	7.232	7.522	7	50	94
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	0	0	0	35	182	452	0	0	0		0	
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	12	30	35	15	0	47	3.064	16.672	17.917		0	23
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	1.660	9.477	7.252	77	182	910	2.068	7.443	11.640	3	19	36
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	12	73	61	10	53	328	49	306	353	0	1	6
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	10	66	45	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	2	7	16	10	53	328	49	306	353	0	1	6
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	1.784	12.160	11.302	1.507	7.944	17.824	6.112	33.700	36.400	32	241	507
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	1.659	9.677	7.287	254	1.260	2.951	1.426	7.631	7.957	6	49	94
6.1	Số điều trị khỏi	1.313	7.959	6.452	75	218	406	505	2.675	2.744		0	31
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	326	1.602	699	167	967	2.390	892	4.774	5.045	6	47	57
6.3	Số điều trị không thay đổi	9	33	18	4	25	75	28	157	147		2	6
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	11	83	52	8	50	78	1	25	21		0	
6.5	Số tử vong	0	0	0	0	0	1	0	0	0		0	
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0	0	0	1	0	0	0		0	
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	6.340	32.775	27.454	8.381	51.280	115.057	11.110	58.540	62.073	1.927	13.942	18.071

		BV Mắt Gia Lai			BV Hoà Bình			BV Bình Định			BV Thu Phúc		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	227	1.434	789	491	3.767	7.789	109	475	339	59	320	299
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	31.700	157.395	137.270	2.615	15.007	30.926	149.149	788.727	751.360	29.862	168.772	241.317
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	1.135	7.170	3.945	491	3.767	7.789	1.268	5.467	2.913	217	1.747	1.319
9	Tổng số xét nghiệm các loại	2.791	16.409	17.811	21.653	137.792	299.050	68.938	344.909	321.920	6.475	34.313	33.178
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	2.791	16.408	17.811	2.203	10.646	26.610	16.686	88.484	87.772	16	165	372
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	364	3.064	525	2.187	12.454	31.158	3.783	20.165	21.905	403	2.533	3.145
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	78	411	47	270	1.290	2.542	723	4.099	4.092	0	7	20
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	74	300	514	1.020	5.937	6.363	18	156	262
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	10	74	28.101	266	1.543	1.246	0	1	2
12	Tổng số siêu âm	1.230	7.311	5.395	2.357	11.324	1.529	9.745	50.715	49.608	601	4.813	5.727
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.124	5.347	5.079	158	799	13.825	1.594	8.746	8.677	3	26	52
13	Tổng số điện tim, điện não	0	0	0	1.042	5.743	2.326	2.448	11.720	12.517	188	1.772	1.498
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	210	852	1.536	601	3.292	3.047	7	17	14

		BV Mắt SG - Quy Nhơn			Tổng các BV phía tây			BVĐK GL		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Số lượt người khám bệnh	2.237	10.404	11.609	93.540	552.443	512.851	24.428	156.918	154.081
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	1.793	8.398	10.024	71.824	409.989	363.608	22.655	139.938	132.779
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	0	0	0	2.776	14.675	11.796	715	4.042	3.956
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	331	1.314	1.247	16.670	99.313	89.683	121	700	1.282
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	1.151	5.380	6.338	23.741	140.943	119.633	11.545	72.775	66.073
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	0	6	1	1.279	8.699	10.257	886	6.489	7.843
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	0	0	0	1.108	7.802	8.601	794	6.024	6.920
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	0	6	0	98	607	1.622	19	178	923
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	515	2.348	2.786	11.419	68.485	70.271	3.640	23.498	25.053
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	509	2.310	2.756	10.674	62.532	62.510	3.420	21.400	22.473
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	0	0	0	569	2.486	2.173	54	242	276
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	0	0	0	3.167	19.111	21.897	61	349	845
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	437	1.976	2.415	2.680	16.011	14.884	1.276	7.847	7.504
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	0	0	2	298	1.788	1.766	150	894	899
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	0	0	0	216	1.261	1.141	105	672	603
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	0	0	2	46	385	604	9	93	296
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	575	2.527	2.786	76.932	455.111	429.762	28.849	179.875	152.234
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	515	2.348	2.786	11.889	70.292	69.263	4.073	25.060	25.010
6.1	Số điều trị khỏi	510	2.325	2.483	2.647	15.996	16.385	118	518	3.440
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	0	0	3	8.522	49.112	46.205	3.542	21.576	17.944
6.3	Số điều trị không thay đổi	5	23	17	580	3.853	5.693	329	2.272	3.018
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	0	0	0	136	1.095	890	81	666	542
6.5	Số tử vong	0	0	0	14	51	85	13	33	66
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0	10	15	36	10	14	31
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	1.722	8.056	8.823	29.854	179.961	182.386	7.719	45.902	57.043

		BV Mắt SG - Quy Nhơn			Tổng các BV phía tây			BVĐK GL		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0	9.438	20.302	16.102	332	1.970	1.525
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	1.722	8.056	8.823	60.691	432.625	2.024.923	14.473	89.625	1.518.364
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0	10.902	68.692	72.370	6.754	43.660	35.475
9	Tổng số xét nghiệm các loại	1.920	8.607	10.237	283.455	1.609.679	1.275.980	74.059	443.777	247.765
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.920	8.607	10.237	128.008	766.512	531.852	51.400	314.901	167.804
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	0	0	0	20.605	123.026	124.057	4.884	29.384	27.501
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	7.106	45.051	35.932	2.753	17.316	9.118
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	5.367	33.440	31.563	1.708	10.679	9.083
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	2.405	15.618	13.980	1.399	8.860	8.079
12	Tổng số siêu âm	38	185	254	37.469	225.386	198.874	7.055	40.970	35.827
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	38	185	254	8.914	60.325	46.484	3.614	23.277	14.733
13	Tổng số điện tim, điện não	64	289	532	10.611	64.231	44.829	4.564	28.031	8.134
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	64	289	532	5.365	34.511	14.437	3.080	20.444	1.513

		BV Sản - Nhi GL			YDCT Pleiku			Lao&BP Pleiku			Tâm TK Pleiku		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Số lượt người khám bệnh	6.306	38.924	38.079	746	3.560	4.577	234	1.387	1.360	2.199	14.249	13.090
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	5.078	29.294	28.990	707	3.192	4.270	169	932	1.310	2.029	12.936	11.575
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	0	0	0	746	3.560	4.577	0	0	0	0	0	0
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	6.048	37.499	37.055	33	115	51	0	7	9	97	624	512
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	0	0	0	335	1.629	2.552	77	527	485	316	2.086	1.454
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	156	829	1.003	0	16	62	5	22	19	1	5	10
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	141	778	882	0	0	0	3	16	9	0	0	3
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	15	51	121	0	16	62	2	6	10	1	2	7
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	1.910	11.580	12.880	467	1.960	1.518	113	609	638	98	616	534
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	1.835	11.026	11.948	466	1.941	1.499	110	581	612	90	559	473
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	0	0	0	467	1.960	1.518	0	0	0	0	0	0
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	1.840	11.215	12.515	20	69	43	0	0	0	5	20	20
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	0	0	0	242	1.033	829	34	270	302	10	95	22
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	34	187	249	1	18	24	14	85	74	2	25	18
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	33	169	237	0	0	0	8	31	31	0	0	0
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	1	18	12	1	18	24	6	54	43	2	22	18
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	13.418	75.980	94.439	5.435	25.295	24.931	1.465	7.867	7.975	2.066	11.702	10.539
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	1.879	10.995	12.052	422	1.874	1.432	218	1.327	1.256	105	569	505
6.1	Số điều trị khỏi	1.169	6.313	6.498	4	38	2	7	66	96	1	3	1
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	633	4.224	4.503	399	1.758	1.363	113	539	679	103	556	504
6.3	Số điều trị không thay đổi	48	266	880	18	60	45	86	644	438	1	9	0
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	28	183	158	1	18	22	12	77	43	0	1	0
6.5	Số tử vong	1	13	13	0	0	0	0	1	0	0	0	0
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	0	0	0	279	1.600	3.059	121	778	722	2.098	13.619	12.546

		BV Sản - Nhi GL			YDCT Pleiku			Lao&BP Pleiku			Tâm TK Pleiku		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0	84	317	274	0	0	0	0	0	0
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	0	0	0	1.092	4.341	5.347	1.050	9.086	10.132	0	0	0
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0	1.092	4.341	5.347	0	0	0	0	0	0
9	Tổng số xét nghiệm các loại	13.579	76.667	57.702	1.865	7.725	7.396	2.278	11.347	12.241	353	2.097	639
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	11.109	62.807	49.099	1.830	7.543	7.001	1.898	9.446	11.726	117	1.088	511
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	1.284	7.366	12.824	217	932	1.547	175	1.063	1.080	3	22	10
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	884	6.034	7.187	203	842	1.411	136	981	976	3	22	10
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	176	1.126	1.168	0	0	0	5	21	15	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	148	913	716	0	0	0	5	21	15	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	2.024	12.433	10.695	87	257	583	57	2.930	2.896	0	1	21
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	937	5.980	3.560	85	253	523	48	2.751	2.501	0	1	3
13	Tổng số điện tim, điện não	40	205	156	79	532	857	111	684	724	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	14	87	108	79	532	857	95	457	628	0	0	0

		331			Hoàng Anh GL			Hùng Vương GL		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Số lượt người khám bệnh	2.921	17.798	19.253	30.138	151.450	151.175	22.148	141.412	105.453
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	2.511	14.901	17.226	15.209	63.996	55.829	19.883	124.890	92.898
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	555	2.598	68	0	0	0	760	4.475	3.195
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	247	1.748	3.113	4.991	24.467	24.751	4.203	28.709	17.894
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	990	5.579	6.035	5.959	29.943	20.554	3.362	21.747	15.734
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	24	155	231	119	676	741	69	395	229
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	4	20	1	102	577	609	45	275	58
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	20	135	230	17	99	132	24	120	137
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	327	1.895	2.119	2.368	13.035	13.105	2.194	14.517	12.589
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	317	1.538	2.057	2.166	11.628	11.546	2.001	13.126	10.305
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	12	53	20	0	0	0	36	231	359
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	31	253	686	633	3.582	4.238	565	3.550	3.457
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	91	484	591	502	2.825	2.631	398	2.682	2.224
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	3	35	47	55	260	251	36	258	187
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	0	1	0	44	188	175	23	174	78
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	3	34	47	11	72	76	13	74	88
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	1.643	9.563	11.194	11.600	65.401	62.726	11.583	74.096	60.114
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	292	1.438	2.126	2.400	13.032	12.901	2.194	14.188	12.167
6.1	Số điều trị khỏi	35	161	497	14	44	126	1.073	7.612	3.944
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	249	1.012	1.548	2.323	12.665	12.437	1.085	6.251	7.225
6.3	Số điều trị không thay đổi	4	38	53	61	311	314	28	225	916
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	4	32	27	2	9	23	8	100	73
6.5	Số tử vong	0	0	4	0	3	1	0	1	1
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	0	0	3	0	0	0	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	2.268	13.488	17.134	17.239	98.002	91.274	130	6.572	608

		331			Hoàng Anh GL			Hùng Vương GL		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	285	1.665	2.092	6.035	12.113	11.603	2.702	4.237	608
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	3.376	16.053	25.626	40.570	302.617	455.644	130	10.903	9.810
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	1.393	6.294	10.584	1.533	12.732	20.356	130	1.665	608
9	Tổng số xét nghiệm các loại	4.480	23.294	28.040	80.056	395.919	408.163	104.824	637.968	502.970
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.144	4.912	8.556	19.676	110.164	105.071	38.873	244.769	171.025
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	1.131	5.745	5.938	5.863	31.668	32.783	7.048	46.846	42.374
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	192	924	1.521	929	5.324	5.265	2.006	13.608	10.444
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	1.585	8.934	9.111	1.893	12.680	12.186
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	306	1.799	1.680	547	4.025	3.490
12	Tổng số siêu âm	961	5.131	5.159	11.159	59.628	59.963	15.587	100.466	79.306
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	209	1.003	1.512	1.507	9.328	8.642	2.487	17.422	13.926
13	Tổng số điện tim, điện não	122	805	1.285	1.769	9.083	11.084	3.653	23.356	21.074
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	42	229	497	372	2.135	2.033	1.410	9.092	7.286

		Mắt CN		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Số lượt người khám bệnh	4.420	26.745	25.783
1.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	3.583	19.910	18.731
1.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	0	0	0
1.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	930	5.444	5.016
1.4	- Người ≥ 60 tuổi	1.157	6.657	6.746
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	19	112	119
2.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	19	112	119
2.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	0	0	0
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	302	775	1.835
3.1	Trong đó: - Có thẻ BHYT	269	733	1.597
3.2	- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ	0	0	0
3.3	- Trẻ ≤ 15 tuổi	12	73	93
3.4	- Người ≥ 60 tuổi	127	775	781
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	3	26	17
4.1	Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh	3	26	17
4.2	Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)	0	0	0
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	873	5.332	5.610
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	306	1.809	1.814
6.1	Số điều trị khỏi	226	1.241	1.781
6.2	Số điều trị đỡ / giảm	75	531	2
6.3	Số điều trị không thay đổi	5	28	29
6.4	Số điều trị bị nặng hơn	0	9	2
6.5	Số tử vong	0	0	0
6.6	Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	0	0	0

		Mắt CN		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	0	0	0
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0
9	Tổng số xét nghiệm các loại	1.961	10.885	11.064
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.961	10.882	11.059
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	539	3.570	4.424
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	27	310	1.084
13	Tổng số điện tim, điện não	273	1.535	1.515
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	273	1.535	1.515

			Tổng cộng			Tổng các TTYT phía đông			Quy Nhơn		
TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	Lượt	183.730	1.274.912	1.335.425	100.056	717.186	757.823	16.771	127.197	118.576
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	"	158.445	1.145.425	1.213.810	87.322	644.131	685.136	16.576	125.563	116.837
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	"	15.983	116.303	98.113	5.370	40.815	43.286	1.030	8.178	8.509
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	"	20.062	147.059	179.631	9.636	69.537	84.787	1.842	14.465	13.900
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	Lượt	63.250	462.840	453.952	39.329	287.315	290.932	6.269	46.238	40.875
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến		10.792	84.709	94.214	4.960	41.699	48.772	102	1.221	1.334
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>		337	2.383	2.137	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	"	10.455	82.326	92.119	4.960	41.699	48.772	102	1.221	1.334
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	19.431	137.942	144.745	10.111	73.118	73.645	1.698	12.103	11.058
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	"	18.863	132.576	138.256	9.932	71.216	71.672	1.666	11.684	10.816
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	"	1.693	10.749	8.694	1.215	8.032	6.854	88	560	380
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	"	3.397	24.443	36.934	1.594	12.077	12.829	347	2.353	2.353
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	"	6.105	44.122	41.834	4.134	29.809	28.048	472	3.506	3.011
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	Lượt	1.259	9.976	10.720	683	5.505	5.278	29	196	175
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>		67	510	651	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	"	1.219	9.462	10.076	710	5.505	5.278	29	196	175
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	Ngày	107.091	719.745	735.197	61.392	418.595	404.780	9.653	69.109	63.677
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	Lượt	18.243	130.965	138.377	9.515	70.317	70.478	1.701	12.032	11.017
	<i>Số điều trị khỏi</i>	"	8.417	60.117	59.680	3.517	27.027	32.903	477	3.685	4.533
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	"	8.444	59.852	67.673	5.175	36.705	31.095	1.158	7.841	5.982
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	"	623	4.488	5.853	324	2.311	2.134	37	309	294
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	"	745	6.359	4.791	492	4.243	3.989	29	196	176
	<i>Số tử vong</i>	"	8	111	140	2	9	14	0	1	2
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	"	5	57	53	2	6	5	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	Lượt	100.507	729.075	789.428	77.746	559.180	611.317	14.897	113.531	105.806

			Tổng cộng			Tổng các TTYT phía đông			Quy Nhơn		
TT	Chỉ số hoạt động	ĐVT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	"	1.498	9.426	11.005	540	3.286	3.187	64	444	499
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	Ngày	766.835	5.547.690	5.339.878	721.273	5.264.836	5.147.640	202.702	1.544.288	1.368.537
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	"	10.911	64.021	80.422	5.222	27.060	22.338	567	3.751	4.041
9	Tổng số xét nghiệm các loại	Lượt	269.362	1.488.137	1.310.457	161.791	959.446	821.934	35.320	241.260	183.029
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	73.087	490.204	392.113	44.597	313.658	279.771	14.936	104.368	91.885
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	Lượt	34.886	210.153	215.836	20.818	131.314	131.814	4.451	33.263	30.939
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	5.684	40.706	35.682	3.545	25.001	24.061	1.005	6.988	6.404
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	Lượt	504	4.232	4.583	347	2.678	2.610	122	1.317	1.554
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	343	2.671	2.571	249	1.821	1.870	98	936	1.174
12	Tổng số siêu âm	Lượt	32.615	209.313	206.899	16.756	112.198	105.197	4.214	30.871	23.035
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	8.956	56.746	48.945	4.813	31.938	28.770	1.514	9.745	6.460
13	Tổng số điện tim, điện não	Lượt	11.809	78.685	77.546	10.072	66.006	62.208	1.931	13.919	11.745
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	Lượt	4.483	32.181	31.409	3.682	26.464	26.436	639	4.946	4.355

		Tuy Phước			An Nhơn			Phù Cát		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	10.941	75.018	75.387	13.405	99.410	107.765	13.323	99.118	101.573
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	9.015	67.041	71.142	12.306	92.616	99.995	11.591	86.981	90.490
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	783	7.903	7.772	218	1.362	1.544	853	6.382	7.061
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	859	6.346	7.513	1.119	10.898	12.823	924	7.400	13.267
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	4.291	32.461	32.465	5.895	42.753	42.899	5.530	41.795	41.334
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	390	3.583	4.355	827	7.442	7.241	674	5.258	5.118
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	390	3.583	4.355	827	7.442	7.241	674	5.258	5.118
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	1.075	6.580	6.832	1.546	11.937	11.976	1.092	8.249	7.983
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	1.056	6.463	6.691	1.498	11.601	11.560	1.088	8.136	7.857
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	196	1.058	929	155	1.054	1.065	230	1.518	1.124
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	118	832	710	316	3.057	3.297	183	1.576	1.614
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	468	2.983	2.906	595	4.307	3.994	583	4.144	3.772
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	17	153	181	134	1.061	951	54	512	573
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	17	153	181	134	1.061	951	54	512	573
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	4.962	35.123	35.470	9.154	66.131	64.548	7.301	47.663	50.435
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	852	5.843	5.446	1.524	11.873	12.022	1.063	8.251	8.293
	<i>Số điều trị khỏi</i>	188	1.340	2.077	640	4.779	5.738	370	3.024	3.037
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	640	4.307	3.140	739	5.980	5.247	623	4.595	4.571
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	8	63	66	83	672	640	55	151	130
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	16	133	163	61	441	397	15	481	555
	<i>Số tử vong</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	9.664	67.699	68.911	9.384	68.772	75.546	10.649	80.890	84.136

		Tuy Phước			An Nhơn			Phù Cát		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0	25	245	315	95	638	483
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	115.248	840.105	819.512	128.377	913.251	947.966	155.876	1.134.684	1.166.690
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0	105	1.305	2.235	625	3.885	2.780
9	Tổng số xét nghiệm các loại	12.794	65.996	40.370	21.505	119.170	100.893	27.864	153.368	140.925
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	3.193	20.559	16.411	5.437	37.674	35.418	8.713	59.491	51.241
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	3.124	21.946	19.780	2.579	15.267	13.548	2.401	13.337	15.226
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	450	3.497	2.590	497	3.068	2.985	397	2.576	2.764
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	117	676	544	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	111	596	476	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	1.323	9.014	8.121	2.823	18.029	16.962	1.670	11.277	12.804
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	274	1.857	1.565	726	4.768	4.940	608	4.103	4.185
13	Tổng số điện tim, điện não	387	4.427	3.298	3.100	15.382	8.976	1.784	12.536	11.076
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	290	2.027	1.794	751	5.583	5.032	807	5.515	5.517

		Phù Mỹ			Hoài Ân			Hoài Nhơn		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	10.299	73.402	70.169	7.180	53.143	101.582	6.647	48.790	48.827
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	8.533	59.579	58.922	5.880	43.869	82.019	6.565	48.034	47.910
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	690	4.316	4.081	82	724	999	521	3.831	3.634
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	748	5.467	6.359	833	5.948	13.095	796	5.607	6.488
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	4.426	31.030	28.700	2.671	20.055	34.369	2.868	21.585	19.323
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	716	6.109	6.813	760	6.071	12.041	415	3.797	3.746
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	716	6.109	6.813	760	6.071	12.041	415	3.797	3.746
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	824	6.188	5.672	719	5.559	8.827	968	7.096	6.405
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	795	5.873	5.396	714	5.502	8.685	965	6.946	6.219
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	124	905	941	82	724	999	201	1.425	814
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	169	1.100	1.050	158	1.200	1.896	57	324	328
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	348	2.732	2.274	313	2.424	3.504	409	3.100	2.581
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	141	1.197	640	22	154	322	50	360	364
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	141	1.197	640	22	154	322	50	360	364
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	6.763	38.061	33.861	4.081	32.418	44.658	5.693	37.342	29.491
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	842	6.107	5.655	725	5.527	7.856	810	6.307	6.405
	<i>Số điều trị khỏi</i>	243	2.188	2.337	585	4.285	6.074	387	2.929	3.219
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	441	2.557	2.592	118	1.078	1.151	345	2.792	2.734
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	21	194	104	3	18	18	59	467	301
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	134	1.157	620	19	139	308	19	119	151
	<i>Số tử vong</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	9.475	67.214	64.497	6.461	47.025	103.411	190	905	670

		Phù Mỹ			Hoài Ân			Hoài Nhơn		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0	0	0	0	190	905	670
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	47.375	336.070	322.485	0	0	0	2.874	10.400	4.453
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0	0	0	0	2.874	10.400	4.453
9	Tổng số xét nghiệm các loại	17.542	103.434	94.263	8.780	58.941	98.743	13.158	93.035	74.867
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	2.434	18.320	21.066	2.204	18.349	20.184	3.100	22.182	22.398
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	1.340	7.983	8.505	1.611	8.902	13.734	1.751	12.569	12.531
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	144	1.277	1.321	266	1.813	2.202	217	1.733	1.731
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	1.688	10.061	9.413	1.169	7.210	11.743	1.486	10.858	10.965
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	316	2.038	2.638	380	2.772	3.479	382	2.552	2.387
13	Tổng số điện tim, điện não	697	5.237	11.868	129	575	740	885	6.791	6.516
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	357	2.458	3.160	70	375	676	409	2.874	2.668

		Tây Sơn			Vân Canh			An Lão		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	9.585	69.347	73.721	2.576	13.796	13.800	2.143	14.117	14.137
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	8.189	60.325	65.276	1.664	11.470	12.099	1.795	12.497	12.569
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	900	6.135	7.313	166	1.168	1.324	60	482	738
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	437	3.723	4.788	946	2.326	1.325	256	1.670	1.774
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	4.102	30.742	31.937	562	3.545	3.640	753	5.043	4.803
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	428	3.936	3.976	84	672	750	256	1.601	1.354
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	428	3.936	3.976	84	672	750	256	1.601	1.354
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	993	7.142	7.552	285	1.838	1.726	314	1.891	1.816
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	970	6.899	7.276	280	1.782	1.674	310	1.862	1.789
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	50	253	245	20	141	139	30	168	132
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	45	312	414	39	182	128	45	223	186
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	470	3.209	3.228	78	425	441	92	605	536
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	116	844	939	32	227	215	22	200	405
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0				0	
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	116	844	939	59	227	215	22	200	405
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	6.714	46.784	45.349	1.703	9.948	7.379	1.593	8.074	6.259
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	837	6.568	6.899	287	1.823	1.731	252	1.446	1.378
	<i>Số điều trị khỏi</i>	284	2.417	2.649	40	299	557	153	746	638
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	422	3.195	3.045	212	1.290	947	73	494	509
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	22	155	261	4	36	46	19	151	178
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	107	795	938	30	193	172	7	55	50
	<i>Số tử vong</i>	2	6	6	0	2	6	0	0	0
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	2	4	5	0	2	0		0	
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	8.254	58.182	62.290	1.295	8.960	10.815	1.224	8.850	9.028

		Tây Sơn			Vân Canh			An Lão		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	91	656	690	0			44	290	294
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	41.270	290.910	311.450	9.065	62.720	75.705	18.273	131.521	128.869
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	967	6.614	7.223	0			53	997	1.370
9	Tổng số xét nghiệm các loại	7.097	37.820	32.842	5.496	17.606	9.427	2.209	13.828	12.487
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.001	7.380	7.532	725	4.017	2.362	463	3.160	2.790
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	1.994	9.028	9.905	614	3.346	2.530	302	1.970	2.221
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	202	1.538	1.972	144	929	709	60	385	420
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	108	685	512	0			0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	40	289	220	0				0	
12	Tổng số siêu âm	1.152	6.074	5.368	313	1.844	1.463	269	1.320	1.662
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	188	1.304	1.229	85	519	392	43	250	268
13	Tổng số điện tim, điện não	814	4.209	4.760	56	428	449	27	231	389
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	211	1.459	1.790	35	147	190	10	90	232

		Vĩnh Thạnh			Tổng các TTYT phía tây			Chư Păh		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	7.186	43.848	32.286	83.674	557.726	577.602	2.952	18.162	13.444
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	5.208	36.156	27.877	71.123	501.294	528.674	2.529	16.770	12.487
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	67	334	311	10.613	75.488	54.827	201	1.290	480
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	876	5.687	3.455	10.426	77.522	94.844	412	2.352	1.858
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	1.962	12.068	10.587	23.921	175.525	163.020	808	5.621	3.813
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	308	2.009	2.044	5.832	43.010	45.442	151	1.200	1.155
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	337	2.383	2.137	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	308	2.009	2.044	5.495	40.627	43.347	151	1.200	1.155
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	597	4.535	3.798	9.320	64.824	71.100	352	2.003	2.143
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	590	4.468	3.709	8.931	61.360	66.584	340	1.914	2.042
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	39	226	86	478	2.717	1.840	9	68	44
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	117	918	853	1.803	12.366	24.105	75	489	758
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	306	2.374	1.801	1.971	14.313	13.786	60	420	388
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	66	601	513	576	4.471	5.442	7	75	115
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	67	510	651	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	66	601	513	509	3.957	4.798	7	75	115
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	3.775	27.942	23.653	45.699	301.150	330.417	2.174	11.758	14.408
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	622	4.540	3.776	8.728	60.648	67.899	352	1.989	2.093
	<i>Số điều trị khỏi</i>	150	1.335	2.044	4.900	33.090	26.777	273	1.153	849
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	404	2.576	1.177	3.269	23.147	36.578	70	726	1.198
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	13	95	96	299	2.177	3.719	5	68	41
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	55	534	459	253	2.116	802	4	38	4
	<i>Số tử vong</i>	0	0	0	6	102	126	0	4	5
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	0	0	0	3	51	48	0	1	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	6.253	37.152	26.207	22.761	169.895	178.111	28	146	790

		Vĩnh Thạnh			Tổng các TTYT phía tây			Chư Păh		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Tổng thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	31	108	236	958	6.140	7.818	28	146	790
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	213	887	1.973	45.562	282.854	192.238	199	1.098	1.450
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	31	108	236	5.689	36.961	58.084	199	1.098	1.450
9	Tổng số xét nghiệm các loại	10.026	54.988	34.088	107.571	528.691	488.523	3.180	9.885	6.263
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	2.391	18.158	8.484	28.490	176.546	112.342	1.286	4.034	2.687
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	651	3.703	2.895	14.068	78.839	84.022	511	2.420	2.138
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	163	1.197	963	2.139	15.705	11.621	63	453	384
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	157	1.554	1.973	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	94	850	701	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	649	5.640	3.661	15.859	97.115	101.702	691	4.271	3.196
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	297	2.030	1.227	4.143	24.808	20.175	167	981	728
13	Tổng số điện tim, điện não	262	2.271	2.391	1.737	12.679	15.338	7	41	255
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	103	990	1.022	801	5.717	4.973	7	21	98

		Chư Prông			Chư Pưh			Chư Sê		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	3.218	19.212	18.923	2.443	16.796	16.602	9.991	72.085	63.669
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	2.482	17.272	17.257	2.313	15.678	15.336	8.625	61.960	60.239
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	994	6.805	3.144	0	0	0	1.308	8.196	8.436
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	371	2.856	3.461	699	4.297	3.096	1.377	10.463	12.623
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	799	5.961	5.829	631	4.853	4.742	2.826	21.613	17.761
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	173	1.322	1.741	336	2.810	2.872	375	3.463	4.218
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	173	1.322	1.741	336	2.810	2.872	375	3.463	4.218
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	268	1.901	2.024	318	2.282	1.629	1.043	7.001	7.112
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	247	1.717	1.905	301	2.039	1.366	979	6.617	6.655
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	21	143	140	0	0	0	12	87	78
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	57	442	728	118	573	483	111	638	3.344
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	49	397	517	50	283	177	202	1.601	1.250
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	20	122	167	37	202	154	45	294	464
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	20	122	167	37	202	154	45	294	464
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	1.422	9.569	10.025	1.434	9.756	8.757	3.737	26.283	34.236
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	238	1.626	2.027	248	1.820	1.452	994	6.611	6.394
	<i>Số điều trị khỏi</i>	198	1.300	1.620	119	120	1.178	300	2.479	118
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	28	246	331	88	1.435	273	630	3.760	5.817
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	4	33	48	25	119	122	45	203	320
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	8	46	26	16	144	53	19	169	139
	<i>Số tử vong</i>	0	1	2	0	2	1	0	0	0
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	0	1	2	0	0	0	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	42	284	407	0	0	0	99	721	1.058

		Chư Prông			Chư Pưh			Chư Sê		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	42	284	407	0	0	0	99	721	1.058
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	0	0	0	0	0	0	1.175	7.199	9.522
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0	0	0	0	1.175	7.199	9.522
9	Tổng số xét nghiệm các loại	5.104	15.617	12.247	3.701	18.815	16.795	10.577	58.668	27.002
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	555	3.389	3.776	787	4.048	992	3.383	20.291	11.261
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	846	2.768	1.767	543	3.264	2.960	839	7.496	6.435
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	42	363	263	81	554	414	169	1.714	947
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	459	3.044	2.841	539	3.080	3.027	2.027	12.862	13.391
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	57	390	305	123	651	414	373	2.129	2.103
13	Tổng số điện tim, điện não	41	306	243	0	0	0	476	2.920	3.555
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	15	65	34	0	0	0	143	1.075	829

		Đak Đoa			Đak Pơ			Đức Cơ		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	3.864	26.053	29.822	2.143	15.510	12.484	8.187	36.263	32.509
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	3.682	24.950	28.187	1.875	14.484	12.148	4.506	29.767	30.013
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	611	4.061	4.170	73	458	381	1.175	7.980	5.557
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	482	3.587	4.864	291	2.512	1.803	760	5.398	6.034
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	1.179	8.593	8.734	554	4.546	3.519	1.498	8.367	7.287
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	476	3.329	3.897	89	755	951	704	4.626	4.392
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	476	3.329	3.897	89	755	951	704	4.626	4.392
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	532	3.282	3.509	269	1.912	1.426	583	3.748	3.726
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	494	3.055	3.187	269	1.891	1.400	551	3.487	3.390
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	80	405	350	0	18	32	15	71	28
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	91	662	1.107	111	293	662	154	1.118	609
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	156	948	717	45	377	192	94	612	657
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	25	147	225	3	5	11	104	700	881
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	25	147	225	3	5	11	104	700	881
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	3.406	20.425	17.391	1.611	10.123	8.206	2.042	12.454	9.289
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	532	3.245	3.284	269	1.876	1.340	460	3.023	2.648
	<i>Số điều trị khỏi</i>	478	2.920	1.898	256	1.588	1.224	366	2.600	258
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	29	178	1.152	7	236	101	93	365	2.326
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	15	98	227	3	47	8	1	50	26
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	10	49	7	3	5	7	0	0	2
	<i>Số tử vong</i>	0	0	0	0	0	0	0	8	33
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	0	0	0	0	0	0	0	3	3
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	622	3.163	614	85	402	488	67	517	480

		Đak Đoa			Đak Pơ			Đức Cơ		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	30	151	489	85	402	488	67	512	480
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	19.876	99.316	3.136	285	1.263	1.982	784	5.355	1.857
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	259	1.434	2.352	285	1.263	1.982	784	5.355	1.857
9	Tổng số xét nghiệm các loại	4.618	32.704	28.886	2.820	15.128	10.071	8.858	36.164	19.746
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.265	6.279	4.418	670	3.836	1.441	1.755	8.291	3.142
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	798	5.901	5.824	487	2.911	2.558	563	2.926	1.872
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	178	1.137	574	84	779	178	40	382	152
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	842	5.658	5.990	566	3.128	2.596	768	5.670	5.081
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	251	1.582	988	246	1.236	396	204	1.154	515
13	Tổng số điện tim, điện não	70	852	869	194	1.192	833	49	494	751
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	36	234	135	26	119	69	16	159	123

		Ia Grai			Ia Pa			KBang		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	3.755	23.111	22.797	1.759	12.082	14.256	3.358	25.494	26.347
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	2.764	19.669	20.707	1.743	11.801	13.966	2.929	22.269	23.652
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	973	6.442	7.339	351	2.317	3.163	526	3.009	2.690
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	344	2.700	2.873	283	2.662	3.475	433	3.780	4.474
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	1.034	7.320	5.717	430	3.167	3.324	1.042	8.322	7.699
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	317	2.348	2.677	73	558	576	239	1.924	1.519
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	317	2.348	2.677	73	558	576	239	1.924	1.519
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	226	2.296	2.671	212	1.792	2.253	593	4.251	5.250
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	211	2.078	2.430	210	1.726	2.201	575	4.146	5.062
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	55	189	333	25	186	293	11	70	47
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	65	505	717	14	438	959	167	1.280	1.974
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	63	515	423	53	392	453	132	972	1.121
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	11	99	77	19	144	139	28	289	279
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	11	99	77	19	144	139	28	289	279
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	1.326	10.728	13.094	1.032	8.325	10.842	3.409	23.325	24.131
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	192	2.210	2.671	212	1.792	2.259	570	4.231	4.687
	<i>Số điều trị khỏi</i>	134	1.507	1.869	125	933	1.220	341	2.592	2.611
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	47	617	725	67	702	878	201	1.307	1.700
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	6	48	63	14	132	131	3	101	314
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	5	36	14	6	25	28	24	227	55
	<i>Số tử vong</i>	0	2	0	0	0	2	1	4	7
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	0	1	0	0	0	0	1	3	6
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	11	103	53	23	224	257	1.904	13.841	15.509

		Ia Grai			Ia Pa			KBang		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	11	103	53	23	224	257	58	471	448
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	80	934	469	263	2.256		717	5.040	3.935
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	80	934	469	28	243		68	472	336
9	Tổng số xét nghiệm các loại	3.174	14.547	16.614	4.358	9.587	16.957	10.000	46.823	48.097
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	609	3.939	3.822	524	12.379	5.060	1.511	10.611	7.022
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	448	2.154	2.753	439	2.791	2.981	1.075	6.531	8.412
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	66	569	408	52	413	556	257	2.023	1.064
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	0	0	0	26	62	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	0	0	0	22	46	0
12	Tổng số siêu âm	280	2.184	2.354	490	3.044	3.617	864	5.641	5.899
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	60	530	403	70	518	629	316	1.916	757
13	Tổng số điện tim, điện não	9	222	142	21	118	155	82	674	753
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	9	74	10	2	28	84	74	438	268

		Kông Chro			Krông Pa			Mang Yang			Phú Thiện		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	705	4.918	4.243	5.047	37.171	40.619	3.071	24.740	27.969	4.414	29.428	31.643
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	573	3.945	3.017	4.960	35.653	35.043	2.533	20.076	22.844	3.827	25.720	28.279
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	65	113	799	1.382	10.870	0	33	2.273	552	170	1.140	1.420
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	118	812	662	999	8.262	10.336	260	2.495	3.947	636	5.123	7.004
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	125	877	962	1.165	8.432	7.651	777	6.872	6.543	1.189	7.891	7.461
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	68	432	377	851	5.757	5.409	522	3.712	3.597	443	2.941	3.236
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	334	2.379	2.119	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	68	432	377	517	3.378	3.290	522	3.712	3.639	443	2.941	3.236
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	217	1.467	2.064	642	4.840	5.483	338	2.445	2.654	525	4.309	5.270
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	208	1.411	1.900	622	4.660	5.273	319	2.300	2.413	522	4.103	4.875
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	0	0	4	145	833	0	7	115	58	50	261	199
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	59	342	709	128	1.122	2.261	50	483	852	91	854	1.651
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	27	205	243	128	897	811	48	452	341	193	1.397	1.361
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	18	270	374	83	650	821	36	258	705	30	188	337
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	10	67	510	641	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	18	270	374	16	140	180	36	258	705	30	184	322
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	740	4.595	7.322	3.018	21.197	22.852	1.597	11.935	12.116	2.528	17.395	22.259
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	171	1.113	1.609	583	4.534	5.894	338	2.445	2.654	455	3.660	4.505
	<i>Số điều trị khỏi</i>	96	567	627	470	3.568	1.870	185	1.506	1.479	201	1.788	2.405
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	62	496	982	26	302	3.154	115	575	818	206	1.484	1.806
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	13	49	25	16	146	798	33	236	320	26	238	142
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	0	0	0	69	509	60	5	124	41	20	136	130
	<i>Số tử vong</i>	0	1	2	2	8	5	0	3	0	2	14	22
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	0	0	0	1	7	4	0	2	0	1	8	12
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	12	60	74	3.390	25.076	23.994	74	527	403	89	466	467

		Kông Chro			Krông Pa			Mang Yang			Phú Thiện		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	12	60	74	47	291	411	74	455	384	89	466	467
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	162	905	976	16.950	125.380	116.269	236	1.966	1.664	505	2.478	2.282
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	10	60	178	0	0	45	236	1.790	1.385	45	177	163
9	Tổng số xét nghiệm các loại	245	1.556	2.006	6.513	30.447	15.160	2.324	18.913	13.384	4.737	27.424	32.378
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	155	955	1.431	1.232	8.003	5.620	513	3.017	3.198	1.453	12.583	12.196
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	68	464	670	843	3.794	3.109	319	2.710	2.859	762	3.650	3.937
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	25	172	229	72	486	364	65	462	457	76	618	653
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	130	792	923	1.167	7.856	6.953	481	3.503	3.167	921	5.578	7.219
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	69	314	442	249	1.812	1.572	141	1.015	860	174	1.472	1.505
13	Tổng số điện tim, điện não	0	0	199	33	291	166	32	408	487	108	795	1.583
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0	27	192	163	21	109	123	46	618	567

		TX An Khê			Ayun Pa			Pleiku			CS Chư Sê		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	7.125	49.634	50.399	5.361	35.697	36.430	11.765	89.540	106.976	1.618	2.168	10.465
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	5.887	43.665	44.734	4.417	30.387	31.121	11.183	86.113	101.706	1.453	1.974	10.212
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	217	1.410	1.355	578	4.281	756	1.894	14.770	14.523	62	73	62
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	727	5.784	7.192	621	4.974	6.698	847	6.357	9.206	362	455	1.823
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	2.310	17.930	16.334	1.435	10.052	8.755	4.714	37.562	36.731	409	578	3.544
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	204	1.702	1.418	89	666	761	508	4.347	5.154	45	51	569
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	2	2	12	0	0	0	1	2	6
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	204	1.702	1.418	87	664	749	508	4.347	5.154	44	49	563
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	950	6.995	7.791	946	7.106	6.729	592	3.539	4.358	214	236	1.721
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	918	6.684	7.345	913	6.777	6.347	563	3.377	4.120	203	220	1.626
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	0	0	0	19	138	129	29	127	105	0	6	0
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	201	1.422	2.105	57	462	2.450	54	264	889	79	89	706
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	241	1.985	1.800	183	1.456	1.180	142	850	1.395	29	30	326
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	37	500	112	31	252	299	13	132	87	18	20	89
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	37	500	112	31	252	299	13	132	87	18	20	89
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	4.240	32.938	32.125	5.018	33.398	35.472	3.529	20.118	20.661	1.046	1.128	12.049
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	957	7.063	7.812	836	6.236	7.265	586	3.476	4.308	214	236	1.736
	<i>Số điều trị khỏi</i>	469	3.412	2.389	228	1.832	1.324	527	2.628	3.326	0	0	4
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	441	3.171	5.012	553	3.957	5.201	42	697	908	192	211	1.632
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	32	236	300	21	143	605	7	60	62	20	22	83
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	15	239	106	33	263	104	10	91	12	1	2	13
	<i>Số tử vong</i>	0	5	5	1	41	31	0	0	0	0	0	3
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	0	3	1	0	22	20	0	0	0	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	5.548	41.262	35.445	576	4.300	3.584	10.131	78.719	94.428	60	84	60

		TX An Khê			Ayun Pa			Pleiku			CS Chư Sê		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	40	187	180	97	636	495	96	947	1.277	60	84	60
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	385	1.469	1.691	1.563	12.072	9.333	1.867	15.338	37.157	515	785	515
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	41	177	178	97	636	495	1.867	15.338	37.157	515	785	515
9	Tổng số xét nghiệm các loại	8.626	52.112	63.967	11.703	62.341	62.602	7.208	47.158	66.959	5.791	6.745	11.225
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	2.820	21.069	11.306	4.106	29.607	23.213	2.643	15.109	4.278	1.692	1.780	3.543
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	1.428	8.847	10.323	1.259	4.979	4.968	1.475	10.236	14.656	792	1.006	2.257
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	268	1.882	1.666	232	1.427	1.164	248	1.667	863	53	54	497
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	704	1.153	99	751	744	0	0	44	32	37	32
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	375	413	63	420	201	0	0	78	9	9	9
12	Tổng số siêu âm	1.120	8.193	9.442	1.255	8.293	8.589	1.043	7.577	9.618	1.419	1.784	3.616
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	390	2.843	2.473	466	3.232	3.154	236	1.295	615	302	346	1.028
13	Tổng số điện tim, điện não	266	2.171	2.964	113	712	931	93	894	1.109	92	115	92
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	160	1.266	1.226	111	610	795	62	511	270	38	42	38

		CS Chư Prông		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	Tổng số khám bệnh (chỉ tính TTYT)	2.898	19.662	18.005
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	2.842	19.141	17.726
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	0	0	0
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	404	2.653	3.415
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	996	6.968	6.614
2	Số lượt BN khám bệnh phải chuyển tuyến	169	1.067	923
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	169	1.067	923
3	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	500	3.419	3.287
	<i>Trong đó: - Có thẻ BHYT</i>	486	3.158	3.047
	<i>- YHCT hoặc YHCT kết hợp YHHĐ</i>	0	0	0
	<i>- Trẻ ≤ 15 tuổi</i>	121	890	1.141
	<i>- Người ≥ 60 tuổi</i>	76	524	434
4	Trong đó: - Có thẻ BHYT	11	124	106
	<i>Trong đó: Chuyển đi ngoài tỉnh</i>	0	0	0
	<i>Chuyển đi tuyến trên (trong tỉnh)</i>	11	124	118
5	Tổng số ngày điều trị của bệnh nhân nội trú	2.390	15.700	15.182
6	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú ra viện	521	3.462	3.261
	<i>Số điều trị khỏi</i>	134	597	508
	<i>Số điều trị đỡ/giảm</i>	372	2.682	2.564
	<i>Số điều trị không thay đổi</i>	10	148	84
	<i>Số điều trị bị nặng hơn</i>	5	13	1
	<i>Số tử vong</i>	0	9	8
	<i>Tr.đó, Tử vong trong 24 giờ đầu nhập viện</i>	0	0	0
7	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	0	0	0

		CS Chư Prông		
TT	Chỉ số hoạt động	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế cùng kỳ năm trước
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0
8	Tổng số ngày điều trị bệnh nhân ngoại trú	0	0	0
	<i>Trong đó: Có bệnh án ngoại trú</i>	0	0	0
9	Tổng số xét nghiệm các loại	4.034	24.057	18.164
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	1.531	7.326	3.936
10	Tổng số chiếu, chụp X-quang	573	3.991	3.543
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	68	550	788
11	Tổng số chụp MRI/ CT-Scanner	0	0	0
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	0	0	0
12	Tổng số siêu âm	797	4.957	4.183
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	249	1.392	1.288
13	Tổng số điện tim, điện não	51	474	251
	<i>Trong đó: Cho bệnh nhân điều trị nội trú</i>	8	156	141